

Hệ thống giáo dục

Thuy.Điện

Khuyến cáo

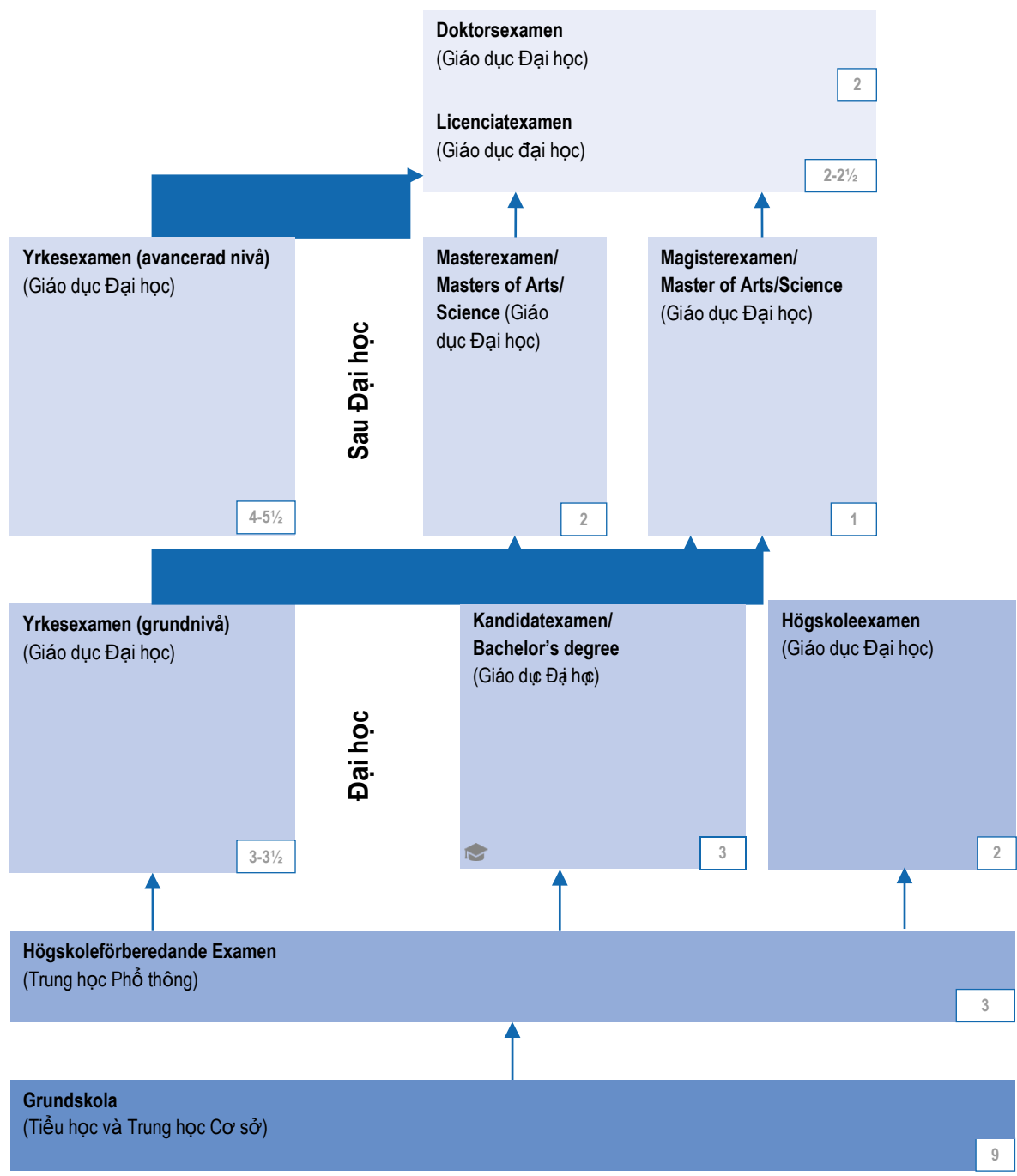
Chúng tôi đã tập hợp thông tin để mô tả về các hệ thống giáo dục với sự cẩn trọng lớn nhất. Tuy nhiên, chúng tôi không thể chịu trách nhiệm về hậu quả của sai sót hoặc không đầy đủ thông tin trong tài liệu này.



Bản Quyền

Ngoại trừ hình ảnh và hình minh họa, nội dung của tài liệu này thuộc Giấy phép Creative Commons Attribution Non- Commercial 3.0 Unported (CC BY-NC 3.0). Để biết thêm thông tin về việc tái sử dụng tài liệu này, vui lòng truy cập <https://www.nuffic.nl/en/home/copyright>.

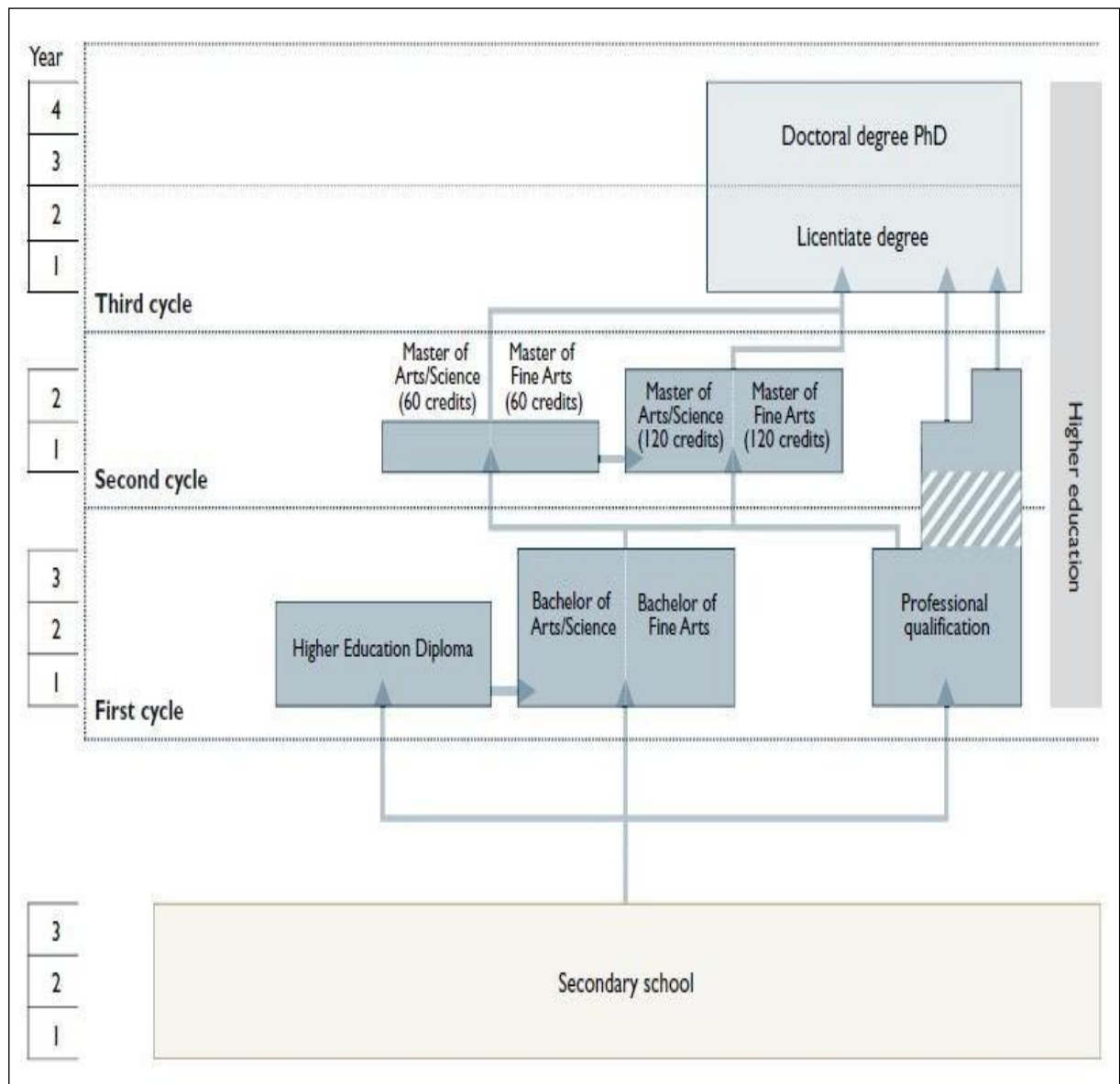
■ **Hệ thống giáo dục Thụy Điển**



0 Thời gian đào tạo

■ Khung văn bằng Quốc gia Thụy Điển

The national qualifications framework presents an overview of the structure of programmes and qualifications within the Swedish higher education system.



Source: [Certification of Sweden's national qualification framework](#)

■ Biểu đồ đánh giá

Trong biểu đồ dưới đây, cột bên trái liệt kê các bằng cấp nước ngoài phổ biến nhất với các mức tương ứng trong Khung trình độ Quốc gia và Châu Âu. Những cột còn lại so sánh với Hà Lan, với mức tương ứng trong khung trình độ Hà Lan và châu Âu.

| Degree or qualification and QF-EHEA level | EQF level | Dutch equivalent and NLQF level | EQF level |
|---|--------------------------------------|--|-----------|
| <i>Högskoleförberedande Examen</i> with vocational courses | | HAVO diploma for the general education component | 4 |
| <i>Högskoleförberedande Examen</i> | | HAVO or VWO diploma | 4/4+ |
| <i>Högskoleexamen/</i> University Diploma in ... | 1 st | 2 years of HBO or an Associate Degree | 5 |
| <i>Kandidatexamen/Bachelor's</i> degree | 1 st | WO or HBO bachelor's degree | 6 |
| <i>Yrkesexamen/Professional</i> degree obtained at a university | 1 st / 2 nd | HBO bachelor's degree, or a WO master's degree | 6/7 |
| <i>Magisterexamen/Master's</i> degree | 2 nd | WO or HBO master's degree | 7 |
| <i>Masterexamen/Master's</i> degree | 2 nd | WO or HBO master's degree | 7 |
| <i>Licentiatexamen</i> | 3 rd | 2 years of a doctorate course of study | 8 |

Ghi chú

- Thông tin được liệt kê trong bảng chỉ mang tính chất tham khảo, không phải thước đo để đánh giá các vấn đề pháp lý.
- NLQF = Hệ thống Văn bằng Hà Lan. EQF = Hệ thống Văn bằng Châu

- Khung EQF/[NLQF level](#) không phản ánh chương trình học của mỗi người; thay vào đó là lượng kiến thức và kỹ năng mỗi người sẽ có được sau khi hoàn thành chương trình học.
- Thông tin về các văn bằng tương đương của Hà Lan có thể được tìm thấy trên trang web: [the Dutch education system](#) .
- [The Cooperation Organisation for Vocational Education, Training and the Labour Market \(SBB\)](#) , kiểm định các văn bằng nước ngoài ở trình độ VMBO và MBO. Sự kiểm định có thể khác nhau khi SBB xem xét các trường hợp VET schools hoặc để tham gia vào thị trường lao động của Hà Lan.

■ Giới thiệu

Hệ thống giáo dục Thụy Điển - Konungariket Sverige được quy định bởi luật pháp quốc gia. Bộ Giáo dục (Utbildningsdepartementet) chịu trách nhiệm quản lý giáo dục tiểu học và trung học cũng như giáo dục đại học, trừ một vài ngoại lệ (đặc biệt là nông nghiệp).

Chính phủ chịu trách nhiệm về xây dựng chính sách giáo dục và xác định khung văn bằng giáo dục, bao gồm các hướng dẫn và mục tiêu. Ở Thụy Điển, trách nhiệm thực hiện chính sách và kiểm định chất lượng liên quan đến giáo dục tiểu học, trung học và các chương trình tại chức thuộc về thẩm quyền của Cơ quan Giáo dục Quốc gia Thụy Điển (Skolverket).

Trách nhiệm đối với giáo dục đại học đã được giao cho Cơ quan Giáo dục Đại học Thụy Điển (Högskoleverket) cho đến năm 2013. Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, các hoạt động của Högskoleverket đã được chuyển qua 2 cơ quan mới: Hội đồng Giáo dục Đại học Thụy Điển (Högskolerådet) và Cơ quan Giáo dục Đại học Thụy Điển (Universitetskanslerämbetet, UKÄ).

Vai trò của Hội đồng Giáo dục Đại học Thụy Điển (Universite Högskolerådet) chủ yếu nằm ở việc giám sát các yêu cầu và quá trình nhập học cấp giáo dục đại học, đánh giá trình độ học thuật của các văn bằng nước ngoài và thúc đẩy hợp tác quốc tế và trao đổi học thuật. Tổ chức này cũng phục vụ mục đích liên lạc thông tin để công nhận chuyên nghiệp.

Trách nhiệm của Cơ quan Giáo dục Đại học Thụy Điển (Universitetskanslerämbetet) là đánh giá chất lượng giáo dục đại học và đánh giá các chương trình, cơ sở cấp bằng, cũng như sự giám sát hoạt động của các trường đại học và cao đẳng Thụy Điển.

Mặc dù Universite-och Högskolerådet và Universitetskanslerämbetet giám sát việc tuân thủ các hướng dẫn quốc gia và mục tiêu đào tạo của các trường, nhưng trách nhiệm tổ chức chương trình giảng dạy được giao chủ yếu cho các thành phố và chính các tổ chức, được trao quyền tự chủ rất lớn sau các cuộc cải cách năm 1993.

Hệ thống giáo dục Đại học Thụy Điển là kết quả của 3 cải cách lớn diễn ra vào năm 1977, 1993 và 2007. Những thay đổi quan trọng nhất được thúc đẩy vào năm 1977 là: tạo ra một hệ thống tiêu chuẩn, thống nhất cho tất cả các chương trình giáo dục đại học, áp dụng chính sách tuyển sinh tự do hơn và phân phối địa lý rộng hơn của bộ phận giáo dục đại học. Những cải cách quan trọng nhất vào năm 1993 bao gồm: soạn thảo Đạo luật Giáo dục Đại học hoàn toàn mới và Pháp lệnh Giáo dục Đại học, kết hợp các mục tiêu và tiêu chuẩn đào tạo của hệ thống bằng cấp và văn bằng mới, phân cấp hệ thống giáo dục đại học với sự tự chủ ngày càng tăng ở cấp độ tổ chức, tăng tự do cho sinh viên trong việc lựa chọn chương trình giảng dạy cá nhân. Năm 2007, 3 giai đoạn của các chương

trình giáo dục đại học đã được giới thiệu theo Hiệp ước Bologna: giai đoạn đại học, giai đoạn cao học và giai đoạn hậu thạc sĩ.

Ở Thụy Điển, giáo dục là bắt buộc đối với trẻ em trong độ tuổi từ 6 đến 16. Ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục quốc gia là tiếng Thụy Điển, nhưng ngày càng có nhiều chương trình, đặc biệt là các chương trình giáo dục quốc tế, được dạy bằng tiếng Anh. Ngoài ra, còn có một số ít trường học dành cho người dân tộc thiểu số Sami ở phía bắc Thụy Điển nơi các lớp học được giảng dạy bằng tiếng Sami.

Năm học diễn ra từ tháng 8 đến tháng 6.

■ Giáo dục cấp Tiểu học và Trung học

Giáo dục Tiểu học và Trung học ở Thụy Điển không phân biệt theo loại trường giống như ở Hà Lan; mỗi trường phải có khả năng quản lý theo nhu cầu giáo dục của mỗi học sinh. Hệ thống 12 năm được chia thành hai giai đoạn: giáo dục tiểu học, mất 9 năm để hoàn thành, bao gồm những gì được gọi ở Hà Lan là giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở. Và giáo dục Trung học Phổ thông, phải mất 3 năm để hoàn thành và tương đương với giáo dục trung học phổ thông ở Hà Lan. Giai đoạn sơ cấp được giảng dạy tại Trường bắt buộc (grundskola) và giáo dục trung học phổ thông được dạy ở Gymnasium (không nên nhầm lẫn với gymnasium của Hà Lan).

Giáo dục Trung học Phổ thông

Tổ chức giáo dục Trung học phổ thông hiện nay ở Thụy Điển được giới thiệu lần đầu vào năm 1992/1993. Đã qua 2 lần sửa đổi và bổ sung năm 1996 và 2011. Kể từ năm 2011, học sinh có thể chọn từ 18 chương trình quốc gia 3 năm, 6 trong số đó chủ yếu tập trung vào việc chuẩn bị cho Giáo dục Đại học. 12 chương trình còn lại bao gồm nhiều chương trình dạy nghề hơn, ít giáo dục phổ thông và các môn học dự bị hơn so với 6 chương trình nêu trên. Một số chương trình này nhấn mạnh vào đào tạo nghề, trong khi những chương trình còn lại cung cấp giáo trình cân bằng hơn về các môn chung và các môn nghề. Các chương trình này thường bao gồm một học phần làm việc thực tế 15 tuần. Hơn một nửa số học sinh tham gia giáo dục trung học phổ thông đều đăng kí vào một chương trình đào tạo nghề.

8 chương trình Quốc gia là:

1. *Barnoch fritidsprogrammet/ Trẻ nhỏ và đào tạo kĩ năng sư phạm*
2. *Bygg-och Anläggningsprogrammet/ Xây dựng*
3. *El och Energiprogrammet/ Điện và năng lượng*
4. *Vård-och omsorgsprogrammet/ Sức khỏe và Y tế cộng đồng*
5. *Fordons-och transportprogrammet/ Phương tiện và giao thông*
6. *Handels-och administrationsprogrammet/ Kinh tế và quản trị kinh doanh*
7. *Hantverksprogrammet/ Thủ công mỹ nghệ*
8. *Hotell-och turismprogrammet/ Khách sạn và du lịch*
9. *Industri tekniska programmet/ Công nghệ Công nghiệp*
10. *Restaurang-och livsmedelsprogrammet/ Quản lý nhà hàng và ẩm thực*
11. *VVS-och fastighetsprogrammet/ Điện máy, bảo dưỡng cơ khí*
12. *Naturbruksprogrammet/ Quản lý tài nguyên*
13. *Ekonomiprogrammet/ Quản trị Kinh doanh/ Kinh tế*

14. *Estetiska programmet/ Nghệ thuật*
15. *Humanistiska programmet/ Nhân chủng học*
16. *Naturvetenskapsprogrammet/ Khoa học tự nhiên*
17. *Samhällsvetenskapsprogrammet/ Khoa học xã hội*
18. *Teknikprogrammet/ Công nghệ*

Thông tin chi tiết về chương trình giảng dạy của 18 chương trình này có thể được tìm thấy ở [Skolverket website](#) (Bằng tiếng Thụy Điển).

Một thay đổi quan trọng sau cải cách năm 1993 An important change after the 1993 cải cách dẫn đến việc sinh viên được tự do hơn - trong giới hạn nhất định – về việc lựa chọn chương trình của họ liên quan đến chương trình học. Các lựa chọn này, ngoài các yếu tố khác, dựa trên kế hoạch của họ cho bước giáo dục tiếp theo muốn theo đuổi. Kinh nghiệm thực tế hoặc các hoạt động ngoại khóa có thể được đưa vào như một phần của chương trình giảng dạy của một ngành, đặc biệt là những đào tạo hướng tới một nghề nghiệp cụ thể.

Tín chỉ

Chương trình giảng dạy được định lượng bằng tín chỉ (poäng) trong đó 1 tín chỉ có giá trị tương đương 60 phút giảng dạy trên lớp. Số lượng tín chỉ khác nhau, phụ thuộc vào chương trình học và thời gian hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông. Số tín chỉ bắt buộc và số lượng tín chỉ được trao cho sinh viên luôn được ghi rõ trong văn bằng cuối cùng khi được cấp Högskoleförededande Testen (Văn bằng dự bị giáo dục đại học) theo Chương trình trên nền tảng i poäng extigt: thời gian quy định/ thời lượng đào tạo dự kiến; điểm và tiêu chuẩn studieplan/ yêu cầu với sinh viên. Ngoài ra, trong văn bằng cũng bao gồm thông tin liên quan đến loại chương trình, hoàn chỉnh (chương trình Fullständigt (F)) và chương trình mở rộng (chương trình Utökat (U)) hay chương trình rút gọn (chương trình Reducerat (R)). Bằng tốt nghiệp cuối cùng được trao sau khi hoàn thành học tập với số tín chỉ tối thiểu. Không có bài kiểm tra cuối cùng.

Các môn học

Bốn cấp độ môn học khác nhau được phân cấp trong giáo dục trung học phổ thông: các môn học chính (môn học chung), môn học cụ thể theo chương trình, môn học định hướng và môn học tự chọn.

8 môn học chính là: tiếng Thụy Điển, tiếng Anh, toán học, khoa học tự nhiên, xã hội học, tôn giáo, giáo dục thể chất, điều dưỡng và nghệ thuật thị giác. Mỗi học sinh được yêu cầu phải tích lũy được 950 tín chỉ trong các môn học chung này, bất kể chương trình giảng dạy đã chọn.

Các môn học cụ thể theo chương trình là các môn học bổ sung được thực hiện bởi các sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình quốc gia có liên quan mà họ nhắm đến ở cấp học sau. Học sinh muốn đổi một môn học cụ thể

theo chương trình cho một môn học ở chương trình khác có thể làm như vậy. Điều này dẫn đến các chương trình giảng dạy được thiết kế đặc biệt để đáp ứng nhu cầu của từng học sinh. Những điều chỉnh đối với chương trình giảng dạy của học sinh sẽ được nêu trong văn bằng cuối cùng.

Các môn định hướng được lựa chọn bởi các sinh viên dành cho một định hướng cụ thể trong chương trình giảng dạy mong muốn. Học sinh dành năm thứ hai và thứ ba của giáo dục trung học phổ thông để học môn định hướng và tự chọn.

Trong chương trình theo hướng học tập, nghiên cứu, một sự khác biệt được thực hiện giữa ämnen (môn học) và kurser (khóa học). Một môn học (cốt lõi) có thể được chia thành nhiều khóa học. Khóa học có thể thay đổi ở cấp độ từ 1 (cơ bản) đến 5 (nâng cao nhất) và đôi khi nó cũng thay đổi ở các cấp độ nhỏ hơn (ví dụ: a đến c). Ví dụ, môn học cốt lõi Matematik (toán học) được chia thành các khóa học: Matematik 1a, Matematik 1b, Matematik 1c, Matematik 2a, Matematik 2b, Matematik 2c, Matematik 3b, Matematik 3b, MHRatik 3b

Học sinh chỉ có thể theo học các khóa học ở cấp độ nâng cao nếu họ đã hoàn thành các khóa học ở cấp độ thấp hơn (trong trường hợp này là a, b và c). Toán học là một trong số ít môn học có khóa học ở cả 5 cấp độ. Thông tin thêm về các môn học và khóa học có sẵn (bằng tiếng Thụy Điển) thông qua đường link: [Skolverket website](#) và [GymnasieGuiden](#).

Đào tạo tại chức

Ngoài giáo dục trung học thông thường, Thụy Điển có hệ thống giáo dục tại chức phát triển mạnh ở cấp trung cấp và sau đó, được gọi là komvux. Ngoài ra, người Thụy Điển tự hào có nhiều trường ngày càng gia tăng đầu tư cho giáo dục trung học phổ thông để hướng tới giáo dục được nhiều người hơn. Một ví dụ là Waldorfskolan, dựa trên các nguyên tắc của nhân văn học. Chất lượng giáo dục được cung cấp bởi các cơ sở giáo dục tư nhân này ở Thụy Điển được coi là tương đương với chất lượng giáo dục tiêu chuẩn công lập. Tất cả các hình thức giáo dục các chương trình giáo dục tại chức tại các trường tư nhân đều được chính phủ Thụy Điển công nhận và trợ cấp, một phần hoặc toàn bộ.

Hoàn thành chương trình giáo dục trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục như vậy là đủ điều kiện để được nhận vào chương trình giáo dục đại học, với điều kiện thí sinh đáp ứng đủ các tiêu chí nhập học chung và các yêu cầu cụ thể của chương trình giảng dạy liên quan.

Högskoleförberedande Examen (Bằng Dự bị Đại học)

Văn bằng Högskoleförberedande Examen được trao từ tháng 6 2014. Trước đó, văn bằng Slutbetyg från Gymnasieskolan được trao sau khi hoàn thành cấp Trung học Phổ thông. Ở chương trình tại chức (komvux), văn bằng Slutbetyg được cấp cho đến năm 2015 và sau đó được thay thế bởi Gymnasieexamen.

Về cấp độ, văn bằng *Högskoleförberedande Examen* tương đương với văn bằng VWO diploma hoặc HAVO tùy thuộc vào 1 trong 18 chuyên ngành của cả nước.

Về cấp độ, văn bằng *Högskoleförberedande Examen* với định hướng nghề nghiệp tương đương với văn bằng HAVO cho bộ phận giáo dục thông thường.

■ Nhập học vào giáo dục Đại học

Đối với giáo dục đại học, một sự phân cấp rõ ràng được thực hiện ở Thụy Điển giữa các yêu cầu nhập học vào chung (*grundläggande Behorighet*) và các yêu cầu nhập học cụ thể cho mỗi chuyên ngành (*särskild Behorighet*). Yêu cầu nhập học chung là điều kiện bắt buộc mỗi sinh viên phải đáp ứng để được nhận vào giáo dục đại học.

Kỳ thi *Höskoleförredede* dành cho các học sinh của các trường Trung học Phổ thông *gymnasieskolan* là yêu cầu nhập học chung. Ngoài ra với *Slutbetyg* đã nói ở trên – một văn bằng từ *Gymnasieskolan* (được trao cho đến năm 2015), học sinh cũng đáp ứng các yêu cầu chung. Thông tin thêm về các yêu cầu này có thể được tìm thấy trên [website của the Swedish Council for Higher Education](#) (*Universitets-och Högskolerådet, UHR*).

Yêu cầu nhập học cụ thể được áp dụng cho mỗi chương trình học nhất định và được xây dựng dưới dạng chuẩn bị đầy đủ về nội dung môn học và/hoặc kinh nghiệm làm việc. Nguyên tắc *Numus clausus* ('hạn chế') áp dụng cho tất cả các chương trình nghiên cứu, điều này dẫn đến sự cạnh tranh giữa các thí sinh để được sắp xếp vào các chương trình nghiên cứu phổ biến nhất.

Lựa chọn được dựa trên điểm số đạt được tại các trường Trung học Phổ thông và/hoặc dựa điểm kiểm tra tuyển sinh quốc gia, Bài kiểm tra năng lực Học tập Thụy Điển (*Högskoleprovet*), với mục tiêu là đo lường năng lực của sinh viên trong việc nghiên cứu giáo dục đại học. Bài kiểm tra này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện nhưng nhận được sự quan tâm lớn, khoảng 75.000 sinh viên đăng kí tham gia hàng năm để cải thiện khả năng trúng tuyển vào các trường Đại học. Việc nhập học được xét tập trung tại Văn phòng tuyển sinh quốc gia cho giáo dục đại học.

Trong hầu hết các trường hợp, bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông của Thụy Điển tại một trong 6 lĩnh vực chương trình giảng dạy tập trung vào việc chuẩn bị cho học sinh tham gia giáo dục đại học Thụy Điển. 6 chương trình này tương đương tại Hà Lan là:

- Chương trình *Naturvetenskapsprogrammet*/Khoa học tự nhiên
- Chương trình *Samhällsvetenskapliga*/Khoa học xã hội
- Chương trình *Teknikprogrammet*/ Công nghệ

- Chương trình Ekonomiprogrammet/Kinh tế và Quản trị Kinh doanh
- Chương trình Humanistiskaprogrammet/Nhân văn
- Chương trình Estetiskaprogrammet/ Chăm sóc sức khỏe và xã hội

12 chương trình quốc gia khác là tổng hợp của giáo dục phổ thông và đào tạo nghề, tùy thuộc vào nội dung của chương trình giảng dạy, khi tốt nghiệp những chương trình này, sinh viên có thể đủ điều kiện để được nhận vào giáo dục đại học. Mặc dù bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông nói chung sẽ đủ để được nhận vào giáo dục đại học ở Thụy Điển, sinh viên vẫn cần phải đáp ứng các yêu cầu nhập học cụ thể để được nhận vào các chương trình Cử nhân với các chương trình học tương ứng. Thông tin chi tiết về các yêu cầu nhập học cụ thể cho các chương trình giáo dục đại học của Thụy Điển có thể được tìm thấy trên trang web của [website of the Swedish Council for Higher Education](#) (Universitets- och Högskolerådet, UHR).

■ Giáo dục Đại học

Thụy Điển đã có một hệ thống giáo dục đại học đơn nhất kể từ khi cải cách năm 1977, trong đó giáo dục theo hướng học thuật và giáo dục nghề nghiệp cao cấp đã được tích hợp trong một hệ thống duy nhất được gọi là högskola trong tiếng Thụy Điển. Giáo dục đại học được cung cấp bởi các trường Đại học (universitetet), Cao đẳng (högskolan) và các Viện (institutet). Hầu như tất cả các Viện gọi mình là đại học bằng tiếng Anh.

Có hơn 50 tổ chức giáo dục đại học, trong đó phần lớn là công lập được và nhà nước tài trợ, một số ít là tư nhân. Các tổ chức này áp dụng các yêu cầu nhập học giống nhau, tiến hành nghiên cứu và, trong hầu hết các trường hợp, trao cùng một loại văn bằng và chứng chỉ cho mỗi cấp học. Bằng tiến sĩ thường được trao bởi các trường đại học, nhưng cũng có thể được trao bởi các tổ chức giáo dục đại học khác trong các lĩnh vực cụ thể và được phép của chính phủ.

Mặc dù Thụy Điển không có hệ thống giáo dục đại học nhị phân, các trường đại học thường cung cấp các chương trình học thuật truyền thống trong khi các tổ chức giáo dục đại học khác cung cấp giáo dục hướng tới đào tạo thực tế hoặc chuyên sâu hơn. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp ngoại lệ và tín dụng được trao bởi một loại tổ chức giáo dục đại học cũng có thể được chuyển sang một chương trình nghiên cứu khác.

Một trường cao đẳng đại học có thể nộp đơn cho chính phủ cho tình trạng đại học đầy đủ. Đơn có thể được nộp cho Cơ quan Giáo dục Đại học Thụy Điển. Các trường đại học cũ được trao tặng tình trạng đại học 10 năm trước bao gồm Đại học Växjö, Đại học Karlstad, Đại học Mid Thụy Điển và Đại học Örebro. Có những trường đại học nhận được tài trợ của chính phủ vĩnh viễn cho nghiên cứu trong một lĩnh vực kỹ thuật duy nhất. Họ được quyền cấp bằng Thạc sĩ (120 tín chỉ) và bằng tiến sĩ trong lĩnh vực đó. Các trường đại học có thể nộp đơn xin nhận giải thưởng Tiến sĩ trong các ngành hẹp hơn. Các ứng dụng được nộp cho Cơ quan

Giáo dục Đại học Thụy Điển.

Giáo dục đại học được chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn đại học, giai đoạn nâng cao và giai đoạn sau thạc sĩ (tiến sĩ). Ngoài ra, có một sự khác biệt giữa văn bằng chung và văn bằng chuyên gia (yrkesexamen). Văn bằng chuyên gia không chỉ được trao khi kết thúc các chương trình được cung cấp trong giáo dục đại học của Hà Lan, mà còn được trao cho sinh viên sau khi hoàn thành chương trình y học, luật và một số chương trình nghiên cứu khác. Giáo dục đại học là miễn phí, được nhà nước bảo hộ, ngoại trừ một số phí do các cơ sở quy định mà sinh viên phải đóng.

■ Các trường Đại học và Giáo dục nghề nghiệp cao cấp

Đại học (*grundnivå*)

Một tính đặc điểm quan trọng của giáo dục đại học Thụy Điển là mức độ tự chủ cao được trao cho cả các tổ chức giáo dục lẫn sinh viên trong việc biên soạn chương trình học tập cá nhân. Tuy nhiên, văn bằng được trao phải tuân thủ các yêu cầu chung theo quốc gia và kết quả học tập đạt được phải được ghi trong Phụ lục văn bằng.

Các văn bằng sau đây được cung cấp trong hệ thống giáo dục đại học:

öskoleexamen (Bằng tốt nghiệp Đại học)

Văn bằng này được trao sau khi sinh viên đạt được ít nhất 120 högskolepoäng/ECTS (2 năm học toàn thời gian). Các tổ chức được phép tự xác định tổ hợp các môn học cần thiết.

Về cấp độ, văn bằng *högskoleexamen* (QF-EHEA chu kỳ 1st/EQF cấp 6) tương đương với 2 năm giáo dục nghề nghiệp cao cấp (HBO) hoặc văn bằng Liên kết, tương đương với chương trình học.

Kandidatexamen (Văn bằng Cử nhân)

Văn bằng này được cấp sau khi sinh viên đạt được ít nhất 180 *högskolepoäng* /ECTS (3 năm đào tạo toàn thời gian), 90 tín chỉ phải thu được từ các môn chuyên ngành và 30 tín chỉ là luận án hoặc đề tài nghiên cứu.

Về cấp độ, văn bằng *kandidatexamen* (QF-EHEA chu kỳ 1st/EQF cấp 6) Tương đương với văn bằng Cử nhân WO hoặc HBO tùy thuộc vào chương trình học.

Sau Đại học (*avancerad nivå*)

Sau khi hoàn thành một chương trình dự bị 3 năm, sinh viên sẽ đủ điều kiện tiếp tục theo học cấp giáo dục *avancerad nivå*, bao gồm các chương trình giáo dục sau :

Magisterexamen (Văn bằng Thạc sĩ)

Văn bằng này được cấp sau khi sinh viên đạt được ít nhất 60 *högskolepoäng*/ECTS (1 năm đào tạo toàn thời gian). Ít nhất 30 *högskolepoäng*/ECTS tín chỉ phải thuộc các môn chuyên ngành, bao gồm 15 tín chỉ là luận án (15 *högskolepoäng*/ECTS).

Thêm vào đó, sinh viên phải có văn bằng Cử nhân, hoặc chương trình Đào tạo Nghề cao cấp trước đó *kandidatexamen* có giá trị ít nhất 180 tín chỉ *högskolepoäng/ECTS*.

Về cấp độ, văn bằng *magisterexamen* (QF-EHEA chu kỳ 2nd /EQF cấp 7) tương đương với văn bằng Thạc sĩ WO hoặc HBO tùy thuộc vào chương trình học.

Masterexamen (Văn bằng Thạc sĩ)

Văn bằng *masterexamen* là một văn bằng mới, yêu cầu 120 *högskolepoäng/ECTS* (2 năm đào tạo toàn thời gian). Ít nhất 60 *högskolepoäng/ECTS* phải được thu thập từ các môn chuyên ngành và 30 tín chỉ từ luận văn tốt nghiệp *högskolepoäng/ECTS*. Thêm vào đó, sinh viên phải có văn bằng *kandidatexamen* hoặc một văn bằng giáo dục nghề nghiệp có giá trị 180 ECTS.

Về cấp độ, văn bằng *magisterexamen* (QF-EHEA chu kỳ 2nd /EQF cấp 7) tương đương với văn bằng Thạc sĩ WO hoặc HBO tùy thuộc vào chương trình học.

Sau Thạc sĩ (*forskarnivå*)

Để được nhận vào các ngành giáo dục sau thạc sĩ, sinh viên được yêu cầu phải thu thập đủ ít nhất 240 *högskolepoäng / ECTS*. Các cơ sở đào tạo được phép đặt ra các yêu cầu tuyển sinh bổ sung liên quan đến kỹ năng. Trong hầu hết các trường hợp, một chương trình sau thạc sĩ sẽ mất 4 năm để hoàn thành, bao gồm các bài giảng trên lớp và công trình nghiên cứu, xây dựng và bảo vệ luận án. Một khi tất cả các yêu cầu này đã được đáp ứng, văn bằng *doktorsexamen* (Tiến sĩ) được trao.

Ngoài bằng tiến sĩ, hầu hết các khoa cũng có bằng *licentiatexamen* (licentiate degree) cấp sau 2 năm học thạc sĩ (120 tín chỉ). Văn bằng này được trao sau một chương trình nghiên cứu 2 hoặc 2 năm rưỡi trong đó luận văn cuối cùng được viết và bảo vệ. *Licentiatexamen* thường được trao với giá trị bằng nửa đối với văn bằng tiến sĩ, nhưng cũng có thể là một mức độ độc lập trong các trường hợp cụ thể.

Về cấp độ, văn bằng *licentiatexamen* (QF-EHEA chu kỳ 3rd /EQF cấp 8) tương đương với 2 năm đào tạo của chương trình Tiến sĩ.

Đại học và Sau Đại học (*grundnivå/avancerad nivå*)

Yrkesexamen (Bằng cấp chuyên gia)

Chương trình Yrkesexamina có thể được tổ chức ở cả đại học (chu kỳ 1) và cấp độ nâng cao (chu kỳ 2). Hiện tại có 32 bằng cấp chuyên gia khác nhau ở cấp đại học và 22 ở cấp độ nâng cao. Văn bằng chuyên gia được cung cấp ở các lĩnh vực như: điều dưỡng, công tác xã hội, vệ sinh răng miệng, y học, công nghệ, luật, tâm lý học, sư phạm và nghệ thuật (nghệ thuật thị giác, âm nhạc, khiêu vũ). Tùy thuộc vào chương trình nghiên cứu, các chương trình này bao gồm 180 đến 330 ECTS. Yrkesexamina ở cấp độ nâng cao có thể được so sánh với các độ cũ của Hà Lan như artsexamen và ingenieursexamen.

Về mặt cấp độ, văn bằng *Yrkesexamen* (QF-EHEA chu kỳ 1st hoặc 2nd/EQF cấp 6 hoặc 7) được cấp tại một trường Đại học tương đương với văn bằng Cử nhân hoặc Thạc sĩ HBO tùy chương trình đào tạo.

Hệ thống đánh giá

Đến năm 2013, văn bằng tốt nghiệp được cấp theo 4 mức độ:

| Kết quả | Mô tả | Ý nghĩa |
|---------|---------------------------|-------------------|
| MVG | <i>Mycket väl godkänd</i> | Vượt qua xuất sắc |
| VG | <i>Väl godkänd</i> | Vượt qua khá |
| G | <i>Godkänd</i> | Qua |
| IG | <i>Icke godkänd</i> | Trượt |

Từ năm 2013, có một hệ thống đánh giá với các điểm A, B, C, D, E và F – trong đó, A-E là điểm qua môn và F là điểm liệt. Thông tin chi tiết về hệ thống điểm số của Thụy Sĩ xem thêm link: [Skolverket website](#).

Các cơ sở giáo dục Đại học được tự chủ chọn hệ thống tính điểm và đánh giá năm học. Một vài cơ sở sử dụng hệ thống như trên, các cơ sở khác, ví dụ Đại học Stockholm và *Kungliga Tekniska Hogskolan*, sử dụng hệ thống tín chỉ và tính điểm Châu Âu ECTS grading scale:

| Điểm chữ | Mô tả |
|----------|---------------------|
| A | Top 10% |
| B | Top 25% |
| C | Top 30% |
| D | 25% tiếp theo (qua) |
| E | 10% tiếp theo (qua) |
| FX | Trượt |
| F | Trượt |

Thông tin chi tiết về Hệ thống Tín Chỉ châu Âu (ECTS) được quy định bởi Ủy ban Châu Âu có trên trang web: [ECTS Users' Guide](#).

Thông tin về giá trị của văn bằng nước ngoài có ở trang web: [website](#) (Chỉ bằng tiếng Hà Lan).

Quy trình Bologna

Cấu trúc hệ thống văn bằng Cử nhân và Thạc sĩ được giới thiệu trong giáo dục đại học ở Thụy Điển vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Là một phần của quá trình này, Thụy Điển đã triển khai một hệ thống tín chỉ mới vào tháng 7 năm 2007 để thay thế hệ thống poäng truyền thống. Theo hệ thống cũ trước năm 2007, 40 poäng tương ứng với 60 ECTS và 40 tín chỉ đại diện cho 1 năm học toàn thời gian. Hệ thống mới của högskolepoäng (hp), tương đương với hệ thống ECTS: 60 högskolepoäng (hp) bằng 60 ECTS, hoặc 1 năm giáo dục toàn thời gian. Thông tin thêm về việc triển khai cấu trúc các văn bằng

Cử nhân Bậc thầy về Thạc sĩ ở Thụy Điển có sẵn trên [website of the European Higher Education Area \(EHEA\)](#).

■ Khung văn bằng

Từ năm 2015, Thụy Điển có khung văn bằng quốc gia (SeQF) áp dụng cho tất cả các cấp giáo dục, dựa trên Khung bằng cấp châu Âu (EQF). SeQF có 8 cấp độ, giống như EQF. Quá trình tham chiếu khung văn bằng Thụy Điển với hệ thống EQF vẫn chưa được hoàn thành.

Thông tin thêm về SeQF có sẵn trên [Sveriges referensram för kvalifikationer website](#) (bằng tiếng Thụy Điển).

■ Quản lý và kiểm định chất lượng

Các tổ chức giáo dục đại học được tài trợ bởi chính phủ Thụy Điển là tự trị, tuy nhiên họ phải tuân thủ các yêu cầu nhất định. Cơ quan Giáo dục Đại học Quốc gia cũ (Högskoleverket), trước đây chịu trách nhiệm cho việc quản lý và kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học, đánh giá tất cả các chương trình cấp bằng chuyên gia trong giai đoạn 2001-2006. Một chu kỳ đánh giá chương trình 6 năm khác bắt đầu vào năm 2007, bao gồm tất cả các mức độ ở cấp độ giáo dục thứ nhất, thứ hai và thứ ba.

Vào tháng 1 năm 2011, một hệ thống quản lý chất lượng mới đã được giới thiệu để đáp ứng nhu cầu mới dựa trên các mục tiêu tự chủ Đại học, quốc tế hóa và tăng chất lượng đào tạo. Hệ thống đảm bảo chất lượng này nhấn mạnh việc tăng cường khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn cao hơn về kết quả học tập của sinh viên. Kể từ năm 2011, các chương trình chu kỳ thứ nhất và thứ hai đã được đánh giá trên cơ sở số lượng sinh viên đạt được các mục tiêu định tính được quy định trong khung trình độ.

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, trách nhiệm đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng đã được chuyển từ Cơ quan Giáo dục Đại học Quốc gia (Högskoleverket) sang [Swedish Higher Education Authority \(Universitetskanslersämbetet\)](#). Lần kiểm định chất lượng gần đây nhất diễn ra vào năm 2014.

Hệ thống quản lý chất lượng mới

Trên [Universitetskanslersämbetet website](#) nhắc đến mô hình quản lý chất lượng mới được đưa vào áp dụng năm 2017. Xem thêm ở báo cáo quốc gia: [National system for quality assurance of higher education \(report 2016:15\)](#).

■ Công ước Quốc tế

Thụy Điển kí Công ước Lisbon năm 1997 và áp dụng năm 2001.

■ Phụ lục văn bằng

Từ năm 2003, mọi cơ sở giáo dục công lập phải cấp phụ lục văn bằng cùng với mỗi Văn bằng ở các cấp all. Các cơ sở tư nhân lớn cũng cấp thêm phụ lục văn bằng.

Thông tin chi tiết về Phụ lục Văn bằng có ở link của Ủy ban Châu Âu: [website of the European Commission](#).

■ Yêu cầu hồ sơ

Ở Thụy Điển, thông thường các tổ chức giáo dục ở cấp trung học và đại học cấp các tài liệu bằng cả tiếng Anh và tiếng Thụy Điển. Đặc biệt là giáo dục đại học nói riêng, các tài liệu luôn được gửi cho sinh viên bằng cả hai ngôn ngữ.

Văn bằng (sau khi hoàn thành các kỳ thi) và danh sách điểm có thể được cấp riêng hoặc dưới dạng một tài liệu kết hợp. Văn bằng chính thức phải mang tên tiếng Thụy Điển cũng như tên tiếng Anh; không có chức danh Thụy Điển, bằng tốt nghiệp sẽ không được công nhận là chính thức.

■ Tổng quan về các cơ sở giáo dục Đại học

[Website of the Universitets- och Högskolerådet](#) (UHR) danh sách các cơ sở giáo dục đại học đã được kiểm định chất lượng ở Thụy Điển.

■ Thông tin thêm

- [Website of the Swedish Council for Higher Education](#) (*Universitets- och högskolerådet*), also the Swedish ENIC-NARIC.
- [Study in Sweden website](#), including information about the Swedish education system.
- [Website of the Ministry of Education and Research/Utbildningsdepartementet](#).
- [Skolverket website](#), the National Agency for Education (secondary education) with detailed [information](#) about the content and orientation of programmes in general education. There is also [information in English](#).
- [Website of the National Agency of Education](#) with information about all the subjects and courses offered at every primary and secondary school in Sweden.
- [Website of the Universitetskanslerämbetet](#) (UKÄ), Swedish Higher Education Authority.

Högskoleförberedande Examen

Examensbevis

Högskoleförberedande examen

Gymnasieskolan

Datum för utfärdande

2014-06-13

Skolenhet och huvudman

NTI Gymnasiet - Lund

Sida nr (antal sidor)

1 (1)

Antal bilagor

0

Skolenhetskod

12613085

Efternamn, tilltalsnamn

Personnummer

Program

Studievägskod

Teknikprogrammet

TEINF

Inriktning, särskild variant

Information och medieteknik

Fullständigt eller utökat program

Programmets omfattning

Fullständigt

2500 p

Examensbeviset är utfärdat för en person som är elev i gymnasieskolan

Nej

Betyg för godkända resultat betecknas med A, B, C, D eller E. Högsta betyg betecknas med A och lägsta betyg med E. Betyg för icke godkänt resultat betecknas med F. Kan betyg ej sättas anges et. - (Sreck). Enligt betyget E kan sättas på Gyrnasiearbete.

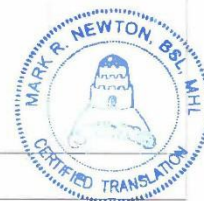
| Kurs, gymnasiearbete | Kurskod | Betyg | Gymnasie- | | Övriga upplysningar |
|----------------------|------------|-------|-----------|-------------|---------------------|
| | | | poäng | Markeringar | |
| Datorteknik 1a | DAODAT01a | A | 100 | | |
| Digitalt skapande 1 | DIGDIG01 | A | 100 | | |
| Digitalt skapande 2 | DIGDIG02 | A | 100 | | |
| Engelska 5 | ENGENG05 | A | 100 | | |
| Engelska 6 | ENGENG06 | B | 100 | | |
| Fysik 1a | FYSFYS01a | D | 150 | | |
| Gränssnittsdesign | GRAGRA0 | A | 100 | | |
| Historia 1a1 | HISHIS01a1 | C | 50 | | |
| Idrott och hälsa 1 | IDRIDR01 | C | 100 | | |
| Kemi 1 | KEMKEM01 | C | 100 | | |
| Matematik 1c | MATMAT01c | D | 100 | | |
| Matematik 2c | MATMAT02c | D | 100 | | |
| Matematik 3c | MATMAT03c | D | 100 | | |
| Matematik 4 | MATMAT04 | E | 100 | | |
| Programmering 1 | PRRPRR01 | D | 100 | | |
| Programmering 2 | PRRPRR02 | E | 100 | | |
| Religionskunskap 1 | RELREL01 | C | 50 | | |
| Samhällskunskap 1b | SAMSAM01b | B | 100 | | |
| Svenska 1 | SVESVE01 | B | 100 | | |
| Svenska 2 | SVESVE02 | B | 100 | | |
| Svenska 3 | SVESVE03 | B | 100 | | |
| Teknik 1 | TEKTEK01 | C | 150 | | |
| Webbutveckling 1 | WEBWEL01 | B | 100 | | |
| Webbutveckling 2 | WEBWEL02 | C | 100 | | |
| Gymnasiearbete | GYARTE | E | 100 | | |

Noteringar

Rektor

Christian Pålsson

Mark R. Newton



Högskoleförberedande Examen (Dich)

| | | | |
|--|--|----------------------------|-------|
| Diploma / Final Grades Transcript | | Page no. (number of pages) | 1 (1) |
| Certificate of Qualification for Higher Education | | Number of attachments | 0 |
| Gymnasium [Upper secondary school] | | | |
| Issue date | | | |
| June 13, 2014 | | | |
| School unity and entity responsible | | | |
| NTI Gymnasium [Upper secondary school] - Lund | | | |
| | | School unit code | |
| | | 12613085 | |
| Last name, First name | | Swedish National ID No. | |
| | | | |
| Program | | Program of studies code | |
| Technical program | | TEINF | |
| Orientation, special variant | | | |
| Information and media technology | | | |
| Complete or extended program | | Scope of program | |
| Complete | | 2500 points | |
| This diploma is issued for a person who is a student in a gymnasium [upper secondary school] | | No | |

Grades for passing results are indicated by A, B, C, D or E. The highest grade is indicated with A and the lowest grade is indicated by E. The grade for non-passing results is indicated by F. Should it not be possible to issue a grade, a --- (line) is given. Only the grade E may be issued for an upper secondary school extended essay.

| Course, upper secondary school extended essay | Course code | Grade | Points | Notes | Other observations |
|---|-------------|-------|--------|-------|--------------------|
| Computer science 1a | DAODAT01a | A | 100 | | |
| Digital design 1 | DIGDIG01 | A | 100 | | |
| Digital design 2 | DIGDIG02 | A | 100 | | |
| English 5 | ENGENG05 | A | 100 | | |
| English 6 | ENGENG06 | B | 100 | | |
| Physics 1a | FYSFYS01a | D | 150 | | |
| Interface design | GRÄGRÄ0 | A | 100 | | |
| History 1a1 | HISHIS01a1 | C | 50 | | |
| Physical education and health 1 | IDRIDR01 | C | 100 | | |
| Chemistry 1 | KEMKEM01 | C | 100 | | |
| Mathematics 1c | MATMAT01c | D | 100 | | |
| Mathematics 2c | MATMAT02c | D | 100 | | |
| Mathematics 3c | MATMAT03c | D | 100 | | |
| Mathematics 4c | MATMAT04 | E | 100 | | |
| Programming 1 | PRRPRR01 | D | 100 | | |
| Programming 2 | PRRPRR02 | E | 100 | | |
| Religion 1 | RELREL01 | C | 50 | | |
| Civics 1b | SAMSAM01b | B | 100 | | |
| Swedish 1 | SVESVE01 | B | 100 | | |
| Swedish 2 | SVESVE02 | B | 100 | | |
| Swedish 3 | SVESVE03 | B | 100 | | |
| Technology 1 | TEKTEK01 | C | 150 | | |
| Web development 1 | WEBWEU01 | B | 100 | | |
| Web development 2 | WEBWEU02 | C | 100 | | |
| Upper secondary school extended essay | GYARTE | E | 100 | | |
| Notes | | | | | |



Principal

[signature]
Christian Påison

Mark R. Newton

Utbildningsbevis

Degree Certificate

KARIN

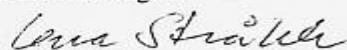
7005:

har den 8 juni 1995 avlagt

Förskollärarexamen, 100 p

University Certificate (U.C.) in Nursery and Infant Education

På rektors vägnar



Lena Strähle
pedagogisk ledare



Examen har avlagts i enlighet med högskoleförordningen SFS 1977:263.
This Degree has been awarded in accordance with the Higher Education Ordinance
SFS 1977:263.

■ Högskoleexamen - Bångdiem

KURSUTDRAG

Kurser ingående i Förskollärarexamen avlagd vid Lärarhögskolan i Stockholm.

| | |
|--|----------|
| Inledning till ett barnpedagogiskt arbete | 20 poäng |
| Barns utveckling och det pedagogiska arbetet | 20 poäng |
| Samhälle, skola och familj | 20 poäng |
| Tillval och specialarbete | 20 poäng |
| Yrkesrollen | 20 poäng |

Tillval: Erasmus Exchange 3 månader vårterminen 1995, Hogeschool Domstad, Utrecht, Holland

Efter avslutad godkänd utbildning kan 40 poäng i pedagogik tillgodoräknas vid fortsatta studier i pedagogik vid Lärarhögskolan i Stockholm.

Utbildningen skall hämta sitt innehåll från följande områden:

| | |
|--|----------|
| KOMMUNIKATION | 25 poäng |
| Språk och litteratur, röst och talvård | |
| Pedagogiskt drama | |
| Musik | |
| Rörelse | |
| Bild och form, slöjd | |
| OMVÄRLDSORIENTERING | 20 poäng |
| Social omvärldsorientering | |
| Naturvetenskaplig omvärldsorientering, medicinsk barnavård | |
| PEDAGOGIK-METODIK-PRAKTIK | 55 poäng |
| Psykologi/pedagogik, Metodik | 30 poäng |
| Handledd praktik | 25 poäng |

Utbildningens omfattning 100 eller 80 poäng, varierar efter förkunskaper och ger samma kompetens.

Utbildningen bedöms med något av betygen Godkänd eller Underkänd. För den som genomgått utbildningen utan att uppnå godkända resultat utfärdas ej utbildningsbevis. 20 poäng motsvarar en termins heltidsstudier.

■ Kandidatexamen (trang 1)

EXAMENSBEVIS

Degree Certificate

This is a true and correct copy of
the original document
Stockholm 9/4 2001



Alexander

76

har den 15 mars 2001 avlagt
Filosofie kandidatexamen
med statsvetenskap som
huvudämne.

Degree of Bachelor of Social Science
with a Major in Political Science.

STOCKHOLMS UNIVERSITET

Gustaf Lindemann
REKTOR

Fayanta Unger

Kandidatexamen (trang 2)



OFFICIAL TRANSCRIPT OF RECORD

Date of Issue

2001-03-15

STOCKHOLM UNIVERSITY

Sweden

Name

Alexander C

Civic Registration Number



has passed the following courses and been awarded the following degree at Stockholm University in accordance with the Higher Education Ordinance (1993:100).

| Courses Passed Subject | Points | Grade | Date |
|---|------------|--|------------|
| Basic Course in Political Science | 20 | Pass | 1996-08-30 |
| Introduction to Swedish Law | 10 | Non Sine Laude Approbatur ¹ | 1998-04-07 |
| Social Conditions in Latin America | 20 | Pass with Distinction | 1998-05-26 |
| Public Law | 08 | Non Sine Laude Approbatur ¹ | 1999-03-11 |
| Intermediate Course in Political Science | 20 | Pass | 1999-05-25 |
| Specialized Course in Political Science is replaced by studies at Universidad Autonoma de Barcelona, Spain: Politica espanola, Pass Relaciones intergubernamentales, Pass Politica internacional, Pass Politica exterior espanola, Pass with Distinction | 20* | --- | 2000-09-27 |
| Advanced Course in Political Science | 20 | Pass | 2001-01-17 |
| Latin American Social Formation – Intermediate Course | 20 | Pass with Distinction | 2001-03-15 |
| Total Sum: | 138 | | |

* Evaluated at Stockholm University and recognized as equivalent to a total sum of 20 points according to a decision made September 27th 2000.
¹ According to the grade scale used by the Faculty of Law: Approbatur, Non Sine Laude Approbatur, Cum Laude Approbatur.

Degree Awarded

Bachelor of Social Science with a Major in Political Science.

Date

2001-03-15

Margareta Unger
 Margareta Unger
 Senior Administrative Officer



This is a true and correct copy of
 the original document
 Stockholm 9/4 2001

Magisterexamen - med ämnesdjup



GÖTEBORGS
UNIVERSITET

EXAMENSBEVIS

FILOSOFIE
MAGISTEREXAMEN
Degree of Master of Science
in Chemistry

1995-11-30

Personnummer

Namn

Petra

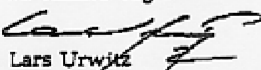
har enligt högskoleförordningen (SFS 1993:100) och med stöd därav beslutade lokala föreskrifter genomgått följande kurser eller följande utbildningsmoment inom grundläggande högskoleutbildning.

| Kurs/utbildningsmoment | Poäng | Betyg *) 2) | Datum |
|--|-------|-------------|------------|
| Huvudämne | | | |
| Kemi | | | |
| Allmän kemi | 10 | Godkänd | 1991-08-31 |
| Organisk kemi | 10 | Godkänd | 1992-01-17 |
| Biokemi | 10 | Godkänd | 1992-03-20 |
| Oorganisk kemi | 10 | Godkänd | 1992-06-05 |
| Fysikalisk kemi | 10 | Godkänd | 1992-08-28 |
| Organisk kemi, analytisk och preparativ inriktning | 10 | Godkänd | 1992-12-08 |
| Organisk kemi, preparativ inriktning | 10 | Godkänd | 1993-10-12 |
| Analytisk kemi 1 | 10 | Godkänd | 1993-03-19 |
| Use of Computers in Chemistry | 10 | Godkänd 1) | 1993-06-11 |
| Organisk kemi, fysikalisk inriktning | 10 | Godkänd | 1994-01-19 |
| Organisk kemi, bioorganisk inriktning | 10 | Godkänd | 1994-03-25 |
| Organisk kemi och biokemi | 10 | Godkänd | 1994-09-27 |
| Projektarbete | 20 | Godkänd | 1994-11-04 |
| Övriga kurser | | | |
| Naturvetarmatematik 1 matematik/statistik/fysik | 10 | Godkänd | 1990-11-01 |
| Naturvetarmatematik 2 matematik/fysik | 10 | Väl godkänd | 1992-08-21 |
| Biologi | | | |
| Molekylärbologi och mikrobiologi | 10 | Godkänd | 1994-08-31 |

Fördringarna för examensbenämningen FILOSOFIE MAGISTEREXAMEN med huvudämnet KEMI är därmed uppfyllda.

Magistarexamen uppnås efter fullgjorda kursfördringar om sammanlagt minst 160 poäng. I huvudämnet krävs fördjupade studier på 80-poängsnivån, däri ingående ett självständigt arbete om minst 20 poäng.

På rektors vägnar


Lars Urwitz

*) För godkänd kurs/utbildningsmoment finns följande betygsalternativ:

1) Endast betyget godkänd

2) Betyget godkänd eller väl godkänd

Kursernas omfattning anges av poängtalet. 20 poäng motsvarar en termins heltidsstudier.

lu/ku

EXAMENSBEVIS

Degree Certificate

831113-1463

har den 2 oktober 2008 avlagt

Naturvetenskaplig masterexamen.

Huvudområde: Miljö kemi

*Degree of Master of Science (Two Years)
awarded 2 October 2008.*

Main Field of Study: Environmental Chemistry



STOCKHOLMS UNIVERSITET


REKTOR



EXAMEN HAR AVLAGTS I ENLIGHET MED HÖGSKOLEFÖRORDNINGEN (SFS 1993:100).
THE DEGREE HAS BEEN AWARDED IN ACCORDANCE WITH THE HIGHER EDUCATION ORDINANCE (SFS No: 1993:100).
KURSUUTDRAG REDOVISAS PÅ SEPARAT BILAGA. OFFICIAL TRANSCRIPT OF RECORD IS GIVEN IN A SEPARATE ANNEX.

Bảng điểm chương trình Thạc sĩ Khoa học



Sidan 1 / Page 1

KURSUDDRAG / OFFICIAL TRANSCRIPT OF RECORD

831113-1463

Naturvetenskaplig masterexamen
Huvudområde: Miljö kemi

Degree of Master of Science (Two Years)
Main Field of Study: Environmental Chemistry

| Kurs/Course | Högskolepoäng / Higher Education Credits | Betyg / Grade | Datum/Date Year-Month-Day |
|---|---|------------------------------------|------------------------------|
| Grundläggande miljö kemi C ^{1,2} <i>Fundamentals in Environmental Chemistry^{1,2}</i> | 15.0 | Godkänd Pass | 2006-10-27 |
| Mätning och modellering av miljö- föroreningar C ^{1,2} <i>Measurements and Modelling of Environmental Pollutants^{1,2}</i> | 15.0 | Godkänd Pass | 2007-01-12 |
| Organiska miljöföroreningars kemi, påbyggnadskurs ¹ <i>The Chemistry of Organic Environmental Contaminants, Advanced Course¹</i> | 15.0 | Godkänd Pass | 2007-04-20 |
| Metabolism och riskbedömning av kemikalier i miljön, påbyggnadskurs ¹ <i>Metabolism and Risk Assessment of Environmental Contaminants, Advanced Course¹</i> | 15.0 | Godkänd Pass | 2007-07-04 |
| Organisk kemi - reaktivitet och struktur ³ <i>Organic Chemistry - Reactivity and Structure³</i> | 15.0 | Tillfredsställande Satisfactory | 2008-03-20 |
| Miljö kemi, självständigt arbete ¹ <i>Degree Project in Environmental Chemistry¹</i> | 45.0 | Bra Good | 2008-09-01 |

¹ För godkänd kurs ges något av betygen Godkänd eller Väl godkänd.

² Kursen läst vid Umeå universitet.

³ För godkänd kurs ges något av betygen Tillräckligt, Tillfredsställande, Bra, Mycket bra, Utmärkt.

¹ The following grading system is used: Fail, Pass, Pass with Distinction.

² Transferred from Umeå University (state higher education institution with status of university), Sweden.

³ The following grading system is used: Fail, Sufficient, Satisfactory, Good, Very good, Excellent.

DATUM FÖR EXAMEN / DATE OF ISSUE
2008-10-02


ANITA JOHNSON
EXAMENSHANDLÄGGARE / SENIOR ADMINISTRATIVE OFFICER

Examen på avancerad nivå, 120 högskolepoäng, (2 år)
Second Level Degree, 120 Higher Education Credits, (2 years)

Stockholms universitets märke i präglat sigill.
The Stockholm University Seal.

■ Yrkesexamen (Đại học)

EXAMENSBEVIS

Degree Certificate

Björn



har den 5 oktober 2000 avlagt

Psykologexamen.

Degree of Master of Science
in Psychology.

Härmed intygas att kopian
överensstämmer med originalet.

Jan Börnstedt
JUSTNUTRYCK, JAN BÖRNSTEDT
Stora Gatan 49, 722 12 Västerås
Telefon 021-10 71 71



STOCKHOLMS UNIVERSITET

Gustaf Lindemann
REKTOR

St Mell

EXAMEN HAR AVLAGTS I ENLIGHET MED HÖGSKOLEFÖRORDNINGEN 1993 (SFS 1993:100).

Yrkesexamen bång điểm Đại học



STOCKHOLM UNIVERSITY
DEPARTMENT OF PSYCHOLOGY
Official transcript of records for

BJÖRN C
(Civic registration number [REDACTED]

| Courses | Points | Grade | Date |
|---|--------|-------|------------|
| PSYCHOLOGICAL FUNCTIONS AND THE BIOLOG. BASES OF BEHAVIOR | 20.0 | G | 1995-10-10 |
| INTRODUCTION TO PSYCHOLOGY | 5.0 | G | 1996-01-23 |
| HUMAN DEVELOPMENT | 20.0 | G | 1996-06-07 |
| SOCIOLOGY AND SOCIAL PSYCHOLOGY | 15.0 | G | 1997-03-31 |
| PERSONALITY THEORY AND ABNORMAL PSYCHOLOGY | 15.0 | G | 1997-08-31 |
| NO OFFICIAL TRANSLATION | 15.0 | G | 1998-05-31 |
| PSYCHOLOGICAL ASSESSMENT AND TREATMENT PLANNING | 20.0 | G | 1998-06-30 |
| ORGANIZATIONAL AND ENVIRONMENTAL PSYCHOLOGY | 35.0 | G | 1999-06-30 |
| RESEARCH METHODS IN THE SOCIAL SCIENCES | 10.0 | G | 2000-04-30 |
| PSYCHOTHERAPY - THEORY AND APPLICATION | 25.0 | G | 2000-08-31 |
| THESIS | 20.0 | G | 2000-09-14 |

Total sum: 200.0 points

The above is an excerpt from the register of student records

Stockholm, September 26, 2000

Kerstin Halldin
KERSTIN HALLDIN



Department of Psychology

40 points represent a full academic year. 1 point equals one week of full-time study.



HANDELSHÖGSKOLAN
I STOCKHOLM
STOCKHOLM SCHOOL OF ECONOMICS

Gör genom detta sitt

Diplom

VETERLIGT ATT

Kasper

EFTER VID HÖGSKOLAN AVSLUTADE STUDIER AVLAGT

EKONOMIE LICENTIATEXAMEN VARVID HANS INOM DE OLIKA

STUDIEÄMNENA ÅDAGALAGDA INSIKTER BLIVIT VITSORDADE PÅ

SÄTT SOM I SÄRSKILT EXAMENS BETYG FINNES ANGIVET.

Stockholm den 28 februari 1997

Carl Johan Åberg

Clas-Robert Jernelov